

Tên đơn vị: Công ty CP cấp thoát nước Ninh Bình
Địa chỉ: Số 12 đường Văn Tiến Dũng, quảng trường 3 phường Ninh Khánh, TPNB
MST:2700135623
Tel: 0229 871053
Fax: 0229 875033

Báo Cáo Tài Chính

Quý 3 Năm 2021

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Bc kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B 03/DN
Mẫu số B 09- DN

Ninh Bình, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.930.530.042	59.319.628.184
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.879.149.674	21.768.946.670
Tiền	111		40.879.149.674	21.768.946.670
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.478.333.955	20.508.113.611
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.742.395.889	6.198.042.384
Trả trước cho người bán	132		129.395.087.273	4.801.970.434
Phải thu ngắn hạn khác	136		19.126.211.476	14.293.461.476
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.785.360.683)	(4.785.360.683)
II. Hàng tồn kho	140		17.338.451.380	14.102.082.133
Hàng tồn kho	141		17.338.451.380	14.102.082.133
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.234.595.033	2.940.485.770
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			20.833.275
Thuế GTGT được khấu trừ	152		910.675.858	2.590.973.799
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		323.919.175	328.678.696
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		506.935.441.981	514.434.997.094
Tài sản cố định	220		492.739.440.859	504.292.293.340
Tài sản cố định hữu hình	221		491.952.195.626	503.414.731.964
Nguyên giá	222		706.794.731.746	696.674.552.931
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214.842.536.120)	(193.259.820.967)
Tài sản cố định vô hình	227		787.245.233	877.561.376
Nguyên giá	228		1.166.134.823	1.166.134.823
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(378.889.590)	(288.573.447)
V. Tài sản dài hạn dở dang	240		12.065.581.598	7.041.544.757
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.065.581.598	7.041.544.757
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.130.419.524	3.101.158.997
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.130.419.524	3.101.158.997
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		716.865.972.023	573.754.625.278

ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

2, đường Văn Tiến Dũng, Quảng trường 3, phường Ninh Khánh,
Ninh Bình, Ninh Bình

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300		444.520.277.711	421.425.255.711
Nợ ngắn hạn	310		92.193.980.308	78.067.916.308
Hải trả người bán ngắn hạn	311		25.657.235.041	19.701.411.377
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.704.098.768	4.646.799.270
Huế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		773.183.414	710.103.712
Hải trả người lao động	314		3.293.285.062	1.808.599.263
Hិ phí phải trả ngắn hạn	315		24.536.956.496	15.845.135.338
Hải trả ngắn hạn khác	319		1.756.842.743	580.587.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.064.628.831	34.716.361.249
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		407.749.953	58.918.343
Nợ dài hạn	330		352.326.297.403	343.357.339.403
Hិ phí phải trả dài hạn	333			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		352.326.297.403	343.357.339.403
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.345.694.312	152.329.369.567
Vốn chủ sở hữu	410		272.345.694.312	152.329.369.567
Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.800.000.000	150.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.800.000.000	150.800.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Quỹ đầu tư phát triển	418		541.013.339	366.597.534
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.004.680.973	1.162.772.033
IST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(1.449.031.608)
IST chưa phân phối kỳ này	421b		1.004.680.973	2.611.803.641
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		716.865.972.023	573.754.625.278

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133.470.551.474	169.813.546.087
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(150.390.697.582)	(49.682.820.380)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.701.544.832)	(31.134.696.464)
Tiền chi trả lãi vay	04		(5.223.062.538)	(21.066.430.134)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.389.006.547	5.835.060.549
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.165.797.838)	(24.275.148.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90.621.544.769)	49.489.510.905
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(357.030.129)	(46.793.955.311)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.000.000.000	9.190.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		119.642.969.871	(46.784.765.287)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.700.000.000	18.400.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.611.222.098)	(13.912.222.098)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.911.222.098)	4.487.777.902
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.110.203.004	7.192.523.520
Đã và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.768.946.670	14.592.812.060
Đã và tương đương tiền cuối kỳ	70		40.879.149.674	21.785.335.580

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Văn Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2021

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Lĩnh vực sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch

Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh:

Sản phẩm chính và xử lý nước sạch

- Xử lý nước thải

Cấp thoát nước

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Cấu trúc doanh nghiệp

Ảnh hưởng của các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CN TP Ninh Bình

CNCN Nho Quan

CNCN Hoa Lư

CN TP Tam Điệp

CNCN Yên Khánh

CNCN Kim Sơn

CN Yên Mô

CNCN Gia Viễn

CNCN Bái Đính

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

- Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Doanh nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chi phí hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu chí phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt	34.337.707.051	702.718.591
Tiền phòng Công ty	34.337.707.051	702.718.591
Tiền gửi ngân hàng	6.541.442.623	21.066.228.079
Tiền gửi ngân hàng VND	6.541.442.623	21.066.228.079
Tiền hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	1.619.832.475	1.287.455.468
Tiền hàng Agribank tỉnh Ninh Bình	3.208.221.422	
Tiền hàng NN TX Tam Điệp	176.124.627	145.105.491
Tiền hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.854.114	1.851.342
Tiền hàng Công thương Ninh Bình	194.240.519	1.019.224.910
Tiền hàng Ngoại thương Ninh Bình	661.322.553	572.464.288
Tiền hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	631.222.180	17.992.978.330
Tiền hàng TMCP Phương Đông	48.624.733	47.148.250
Tiền đang chuyển		
Tổng	40.879.149.674	21.768.946.670

Các khoản đầu tư tài chính

Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.742.395.889	6.198.042.384
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.742.395.889	6.198.042.384
Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.126.211.476		14.293.461.476	
Phải thu về thoái vốn;				
Phải thu BHXH				
Tạm ứng	19.082.718.200		9.049.968.200	
Phải thu khác.	43.493.276		5.243.493.276	
Dài hạn				
Cộng	19.126.211.476		14.293.461.476	

Tài sản thiếu chờ xử lý

Nợ xấu

Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phòng công ty	17.338.451.380		14.102.082.133	
Nguyên liệu, vật liệu	16.737.548.994		12.972.633.642	
Đồ cụ, dụng cụ	5.924.454		105.124.454	
Chi phí SX, KD dở dang	594.977.932		1.024.038.729	
Hàng phẩm			285.308	
Hàng gửi đi bán				
Cộng	17.338.451.380		14.102.082.133	

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Giá trị do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	12.065.581.598		7.041.544.757	
Mua sắm;				
XDCB;	11.339.621.961		6.581.897.794	
Đầu tư dự án HTCN phường Nam Bình, Đông Thành, Thanh Bình - TPNB	120.997.940		120.997.940	
Đầu tư từ đền Rộng, đền Dâu ra khu xử lý Nam Sơn, TP Tam Điệp	924.861.460		924.861.460	
Đầu tư xã Gia Minh			534.866.331	
Đầu tư phường Ninh Khánh	275.520.214		328.560.904	
Đầu tư HTCN dự phòng từ NMN Hoàng Long (xã Gia Phú, Gia Viễn) về TPNB	4.436.224.800			
Đầu tư xã Văn Phong, Nho Quan	283.523.677		294.022.325	
Đầu tư D225 KCN xã Quang Sơn, Tam Điệp	21.509.092		21.509.092	
Đầu tư tạo mạng lưới cấp nước xã Ninh Thắng	1.178.894.890		1.148.776.440	
Đầu tư nâng cấp NMN Tam Điệp và XDHT cấp nước Ninh Bình	152.000.000		152.000.000	
Đầu tư hệ thống ĐOCN từ NMN Hoàng Long về TPNB	102.000.000		102.000.000	
Đầu tư KCN xóm 3A+3C, xóm Chùa, Khánh Nhạc, Yên Khánh	1.799.269.485		1.789.659.504	
Đầu tư tạo TOCN khu CN Gián Khẩu	818.675.447		156.426.838	
Đầu tư tạo TOCN Yên Mô	482.335.152		378.910.389	
Đầu tư KCN HDPE D315+160+110+90+63 dọc đường 12B từ ngã 3 Ngõ đến viện	131.331.147		131.331.147	
Đầu tư xây TT Yên Thịnh, Yên Mô				
Đầu tư KCN xã Gia Thịnh	96.135.518		96.135.518	
Đầu tư KCN xóm 8 xã Lưu Phương	182.998.309		68.495.076	
Đầu tư KCN HDPE D630 HTLO, phúc Thành	57.283.587		57.283.587	
Đầu tư KCN phường Nam Thành	276.061.243		276.061.243	
Đầu tư KCN				
Đầu tư KCN	725.959.637		459.646.963	
Cộng	12.065.581.598		7.041.544.757	

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	124.165.519.195	66.811.721.076	504.518.337.308	92.387.727	1.086.587.625	696.674.552.931
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	13.924.944.981	331.413.019	1.972.898.365			16.229.256.365
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	(448.612.061)	(1.641.373.499)	(4.019.091.990)			(6.109.077.550)
Số dư cuối quý	137.641.852.115	65.501.760.596	502.472.143.683	92.387.727	1.086.587.625	706.794.731.746
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.457.768.089	29.338.410.867	108.637.126.549	71.619.559	754.895.903	193.259.820.967
- Khấu hao trong năm	6.590.362.162	3.874.520.740	11.727.210.475	7.164.978	90.316.143	22.289.574.498
- Táng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(706.859.345)				(706.859.345)
Số dư cuối quý	61.048.130.251	32.506.072.262	120.364.337.024	78.784.537	845.212.046	214.842.536.120
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	69.707.751.106	37.473.310.209	395.881.210.759	20.768.168	331.691.722	503.414.731.964
- Tại ngày cuối quý	76.593.721.864	32.995.688.334	382.107.806.659	13.603.190	241.375.579	491.952.195.626

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
ở đầu năm	88.558.644				1.077.576.179			1.166.134.823
trong năm								
khác								
khác								
ở cuối quý	88.558.644				1.077.576.179			1.166.134.823
Giá trị HM lũy kế								
ở đầu năm					288.573.447			288.573.447
hao trong năm					90.316.143			90.316.143
khác								
nh lý nhượng								
khác								
ở cuối quý					378.889.590			378.889.590
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
ngày đầu năm	88.558.644				789.002.732			877.561.376
ngày cuối quý	88.558.644				698.686.589			787.245.233

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Giới hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		20.833.275
phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
cụ, dụng cụ xuất dùng;		20.833.275
phí đi vay;		
khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
giới hạn	2.130.419.524	3.101.158.997
khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.859.251.071	2.567.205.802
cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.488.287.810	2.457.532.188
phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	370.963.261	109.673.614
khác	271.168.453	533.953.195
Cộng	2.130.419.524	3.121.992.272

Tài sản khác

Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/09/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	34.102.691.152			2.832.362.321	34.716.361.249	
Vay ngắn hạn Ninh Bình và Tam Điệp	1.259.162.321			1.259.162.321	2.518.324.642	
Vay đầu tư PT	3.308.900.000			1.573.200.000	6.455.300.000	
Vay sạch NT	13.407.541.695				13.407.541.695	
Vaycombank	9.959.489.680					
Vay B	6.167.597.456				12.335.194.912	
Vay dài hạn đến trả						
Vay dài hạn	352.326.297.403		8.968.958.000		343.357.339.403	
Vay ĐTPT	39.067.592.000				39.067.592.000	
Vay DB	18.887.434.801				18.887.434.801	
Vay NT	77.311.291.305		8.968.958.000		68.342.333.305	
Vay B (Ban QLDA)	217.059.979.297				217.059.979.297	
Vay khác						
Cộng	386.428.988.555		8.968.958.000	2.832.362.321	378.073.700.652	

Các khoản nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Huýt minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phải trả người bán

Chi tiêu	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.657.235.041		19.701.411.377	
Hãng ty TNHH Mỹ Phát HP	1.374.976.859		1.453.201.640	
Hãng ty CP nhựa quốc tế K'S	2.742.824.451		1.558.100.501	
Hãng ty TNHH thương mại Trường	1.260.567.700		1.352.282.800	
Hãng ty CP DNP Hawaco	165.755.900		2.003.036.200	
NTN Xây dựng và dịch vụ Xuân	3.151.144.020		7.456.026.617	
Hãng ty CP địa ốc VSG - NMN	7.566.204.492		2.254.001.904	
NTN Nguyễn Hoàng	1.249.125.600			
Khác	8.146.636.019		3.624.761.715	
Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	25.657.235.041		19.701.411.377	
Các khoản quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2021
Thuế (chỉ tiết theo từng loại)				

Giá trị gia tăng				
Thu nhập doanh nghiệp				
Thu nhập cá nhân	(114.905)	10.929.375	4.291.920	6.522.550
Tài nguyên	23.335.157	233.635.080	229.486.060	27.484.177
Nhà đất và tiền thuê đất		16.366.932	16.366.932	
Loại thuế khác (thuế môn bài, cấp quyền khai thác tài nguyên)		10.000.000	10.000.000	
Khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	686.768.555	7.299.381.201	7.246.973.069	739.176.687
Cộng	709.988.807	7.570.312.588	7.507.117.981	773.183.414
Thu (chi tiết theo từng loại)				
Giá trị gia tăng				
Thu nhập doanh nghiệp	328.563.791	4.644.616		323.919.175
Thu nhập cá nhân				
Tài nguyên				
Nhà đất và tiền thuê đất				
Loại thuế khác				
Khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác				
Cộng	328.563.791	4.644.616		323.919.175

Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Gắn hạn	24.536.956.496	15.845.135.338
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	24.248.814.199	15.534.319.051
Chi trước lãi và phí ADB	1.110.341.739	750.754.012
Chi phí tiền xét nghiệm mẫu nước SH	865.913.000	
Chi trước lãi và phí WB	6.079.657.796	2.070.608.090
Chi trước phí BVMT rừng	1.022.738.158	543.469.238
Chi trước phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	133.757.000	76.433.000
Chi trước phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		
Chi trước tiền mua nước VSG	12.999.790.664	9.695.102.075
Chi trước chi phí các công trình XD CB	2.036.615.842	2.397.952.636
Các khoản trích trước khác	288.142.297	310.816.287
Dài hạn		
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	24.536.956.496	15.845.135.338

Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Gắn hạn	1.756.842.743	580.587.756
Chi phí công đoàn	396.700.757	219.869.481
Chi phí lương xã hội	337.048.357	
Chi phí thất nghiệp	22.850.736	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.242.893	360.718.275
Cộng	1.756.842.743	580.587.756

Chi phí phải trả chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Trái phiếu phát hành

Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Dự phòng phải trả

Giai sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Hi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Đóng góp của Nhà nước		
Đóng góp của các đối tượng khác	270.800.000.000	150.800.000.000
Cộng		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Đóng góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
Đóng góp tăng trong năm		
Đóng góp giảm trong năm		
Đóng góp cuối năm	270.800.000.000	150.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	27.080.000	15.080.000
Cổ phiếu ưu đãi		

Giá trị giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển:	541.013.339	366.597.534
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
ở đầu năm trước	150.800.000.000				(1.449.031.608)	366.597.534			149.717.565.926
trong năm trước									
khác					2.611.803.641				2.611.803.641
ở đầu năm trước									
trong năm trước									
khác (Phân phối lợi nhuận và trích quỹ)									
ở đầu năm nay	150.800.000.000			-	1.162.772.033	366.597.534	-		152.329.369.567
trong năm nay	120.000.000.000								120.000.000.000
khác					1.004.680.973				1.004.680.973
ở đầu năm nay						174.415.805			174.415.805
trong năm nay									
khác (Phân phối lợi nhuận và trích quỹ)					(1.162.772.033)				(1.162.772.033)
ở cuối quý này	270.800.000.000			-	1.004.680.973	541.013.339	-		272.345.694.312

1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

2. Chênh lệch tỷ giá

3. Nguồn kinh phí

4. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

I- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Doanh thu		
Doanh thu SX nước	113.969.688.459	105.159.672.002
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	4.870.301.389	6.870.935.371
Doanh thu thay thế đồng hồ	93.162.736	134.054.765
Doanh thu nhượng vật tư	19.897.257	5.580.000
Doanh thu bán thành phẩm		101.150.901
Doanh thu khác	403.280.436	
Cộng	119.356.330.277	112.271.393.039

II- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Giá vốn của sản xuất nước	85.110.760.897	67.071.066.545
Giá vốn của xây lắp công trình	5.062.309.113	5.226.820.494
Giá vốn thay thế đồng hồ	79.722.591	100.111.029
Giá vốn nhượng vật tư	19.897.257	5.580.000
Giá vốn thành phẩm		181.097.803
Cộng	90.272.689.858	72.584.675.871

III- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Thu lãi gửi, tiền cho vay	9.736.307	10.407.688
Thu bán các khoản đầu tư		
Thu lãi, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá		
Thu bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.736.307	10.407.688

IV- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Chi phí tiền vay	16.347.146.817	15.543.962.548
Chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	16.347.146.817	15.543.962.548

V- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Thu lãi, nhượng bán TSCĐ;		
Thu nhập khác.	1.934.102.339	512.215.049
Cộng	1.934.102.339	512.215.049

Chi phí khác

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.418.909.302	7.657.864.069
Đo đánh giá lại tài sản;		
Chi khoản bị phạt;		
Chi khoản khác.	32.786.232	6.747.300
Cộng	3.451.695.534	7.664.611.369

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Chi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.683.774.028	6.837.576.525
Chi phí nhân viên	4.221.266.857	3.589.550.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	755.435.696	766.459.483
Chi khoản chi phí QLDN khác.	1.707.071.475	2.481.566.818
Chi khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.535.537.097	3.782.039.174
Chi phí nhân viên	3.356.198.235	3.466.070.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.084.736	93.348.868
Chi khoản chi phí bán hàng khác.	108.254.126	222.620.217
Chi khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.664.751.143	23.621.141.564
Chi phí nhân công	21.694.930.356	17.928.457.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.363.199.544	21.839.422.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.509.728.517	5.379.072.102
Chi phí khác	23.259.391.423	14.436.197.284
Cộng	100.492.000.983	83.204.291.570

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Thuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.009.325.589	6.381.150.289
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	4.644.616	670.423.118

Giảm theo nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020- quy định chi tiết thi hành Nghị định số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Điều chỉnh tăng theo quyết định số 09/QĐ-CTNBI ngày 05/01/2021 của Cục thuế tỉnh Ninh Bình

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Linh



Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Giám đốc

Nguyễn Văn Ninh